

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Số: 14/2022/HĐ-STNMT

Gói thầu số 05: Xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của 07 Ban Quản lý rừng phòng hộ (Nhóm 1) gồm Nam Huoai, Đam B'ri, Hòa Bắc - Hòa Nam, Tân Thượng, Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Bảo Lộc, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cát Tiên; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 2) tại các huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và thành phố Bảo Lộc; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 3) tại huyện Di Linh, Bảo Lâm thuộc Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”

Các căn cứ pháp lý:

Bộ Luật dân sự 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả;

Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”;

Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”;

Thỏa thuận liên danh ngày 26/8/2022 giữa Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam, Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc về việc Liên danh tham dự Gói thầu số 05: Xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của 07 Ban Quản lý rừng phòng hộ (Nhóm 1) gồm Nam Huoai, Đam B'ri, Hòa Bắc - Hòa Nam, Tân Thượng, Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Bảo Lộc, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cát Tiên; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ

sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 2) tại các huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và thành phố Bảo Lộc; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 3) tại huyện Di Linh, Bảo Lâm thuộc Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”;

Biên bản Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng số 11/2022/BBTT-DVPTV đã được Bên mời thầu và Nhà thầu trúng thầu ký ngày 30/9/2022.

Quyết định số 482/QĐ-STNMT ngày 05/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 05: Xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của 07 Ban Quản lý rừng phòng hộ (Nhóm 1) gồm Nam Huoai, Đam B'ri, Hòa Bắc - Hòa Nam, Tân Thượng, Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Bảo Lộc, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cát Tiên; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 2) tại các huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và thành phố Bảo Lộc; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 3) tại huyện Di Linh, Bảo Lâm thuộc Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”.

Hôm nay, ngày 06 tháng 10 năm 2022, chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng

Đại diện : Ông Huỳnh Ngọc Hải Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ : Tầng 03 - Trung tâm Hành chính tỉnh Lâm Đồng; Số 36 Trần Phú, Phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại : 02633 824 144; Fax: 02633 834 589

Số tài khoản : 9527.2.1083519 tại Kho bạc Nhà nước Lâm Đồng

Mã số thuế : 5800180713

Nhà thầu (sau đây gọi tắt là Bên B)

Tên nhà thầu: Liên danh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam; Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam; Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc.

1. Thành viên đứng đầu Liên danh: **Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam.**

Đại diện : Ông Đào Đức Hường Chức vụ: Chủ tịch Công ty

Địa chỉ : Số 30, đường số 3, KP.4, P. An Khánh, TP.Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại : 028.3748572.

Số TK : 118000061987 tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam,
Chi nhánh Thủ Thiêm, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0310370603.

2. Thành viên Liên danh: **Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.**

Đại diện : Ông Ngô Sỹ Cường Chức vụ: Chủ tịch Công ty

Địa chỉ : Số 108 phố Chùa Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa,
thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024 6285 0946.

Số TK : 115000000144 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Chi nhánh Ba Đình, Hà Nội

Mã số thuế : 0104394831.

3. Thành viên Liên danh: **Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc.**

Đại diện : Ông Hoàng Văn Muôn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : LK7-24, Khu đô thị mới Tân Tây Đô, xã Tân Lập, huyện Đan
Phượng, TP. Hà Nội

Điện thoại : 0246.6524994.

Số TK : 6661126668888 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh
Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mã số thuế : 0103700268.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng hợp đồng là: Xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của 07 Ban Quản lý rừng phòng hộ (Nhóm 1) gồm Nam Huoi, Đam B'ri, Hòa Bắc - Hòa Nam, Tân Thượng, Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Bảo Lộc, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cát Tiên; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 2) tại các huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoi, Đạ Tẻh, Cát Tiên và thành phố Bảo Lộc; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 3) tại huyện Di Linh, Bảo Lâm thuộc Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”;

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
3. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng
6. Điều kiện chung của hợp đồng
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu trúng thầu (nếu có);
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định trong E-ĐKCT của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: **92.371.000.000 đồng**

Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu đồng

Trong đó, phân công giá trị công việc thực hiện của từng thành viên liên danh như sau:

- Thành viên đứng đầu liên danh: **Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam:**

Thực hiện Đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000, 1/10000, đăng ký đất đai, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã thuộc thành phố Bảo Lộc, huyện Di Linh, huyện Bảo Lâm, huyện Đa Huoai, huyện Đa Ter, huyện Cát Tiên; Đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, đăng ký đất đai, xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã thuộc huyện Di Linh, huyện Bảo Lâm.

Giá trị thực hiện: **58.860.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ, tám trăm sáu mươi triệu đồng*). Tương ứng 63,72% giá trị hợp đồng.

- Thành viên liên danh: **Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam:**

Thực hiện Xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ và xây dựng CSDL quản lý đất đai của BQL RPH Nam Huoai, BQL RPH Đạm B' Ri, BQL RPH Hòa Bắc – Hòa Nam, Vườn Quốc gia Cát Tiên và BCH Quận sự huyện Cát Tiên.

Giá trị thực hiện: **25.720.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng). Tương ứng 27,84% giá trị hợp đồng.

- Thành viên liên danh: **Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc:**

Thực hiện Xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ và xây dựng CSDL quản lý đất đai của BQL RPH Tân Thượng và BCH Quận sự thành phố Bảo Lộc.

Giá trị thực hiện: **7.791.000.000 đồng** (Bằng chữ: Bảy tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu đồng). Tương ứng 8,44% giá trị hợp đồng

(Bảng tổng hợp kinh phí hợp đồng kèm theo)

Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan để bên B thực hiện tất cả các nội dung công việc của hợp đồng.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng:

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng **2%** giá trị hợp đồng, tương đương số tiền: **1.847.420.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng).

Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chứng thư bảo lãnh của ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Từng thành viên liên danh sẽ gửi cho Chủ đầu tư chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng tương ứng với tỷ lệ giá trị thực hiện theo thỏa thuận liên danh. Cụ thể:

+ Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam:

Cung cấp chứng thư bảo lãnh với giá trị (tỷ lệ liên danh 63,72%): **1.177.200.000 đồng** (Bằng chữ: Một tỷ, một trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm ngàn đồng).

+ Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam:

Cung cấp chứng thư bảo lãnh với giá trị (tỷ lệ liên danh 27,84%): **514.400.000 đồng**. (Bằng chữ: Năm trăm mười bốn triệu, bốn trăm ngàn đồng).

+ Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc

Cung cấp chứng thư bảo lãnh với giá trị (tỷ lệ liên danh 8,44%): **155.820.000 đồng**. (Bằng chữ: Một trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng).

Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: bảo lãnh thực hiện Hợp đồng phải có hiệu lực đến hết ngày thứ 28 sau thời gian kết thúc hợp đồng.

3. Phương thức thanh toán:

3.1. Tạm ứng và thanh toán:

a) Tạm ứng:

Bên A thực hiện tạm ứng cho Bên B với khoản tiền tạm ứng là **30%** giá trị hợp đồng, tương đương với số tiền: **27.711.300.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, bảy trăm mười một triệu, ba trăm ngàn đồng).

Sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng hoặc đến hết ngày 31/12/2022 tùy theo mốc thời gian nào đến trước.

Thanh toán tạm ứng bắt đầu ngay từ lần thanh toán khối lượng hoàn thành đầu tiên của hợp đồng và đảm bảo thanh toán hết khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng.

- Số tiền tạm ứng được chuyển tới tài khoản của từng thành viên liên danh như sau:

+ Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam:

Tạm ứng: **17.657.640.000 đồng** (Bằng chữ: Mười bảy tỷ, sáu trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng). Tương ứng 63,72% giá trị tạm ứng hợp đồng.

+ Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam:

Tạm ứng: **7.714.826.000 đồng** (Bằng chữ: Bảy tỷ, bảy trăm mười bốn triệu tám trăm hai mươi sáu ngàn đồng). Tương ứng 27,84% giá trị tạm ứng hợp đồng.

+ Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc:

Tạm ứng: **2.338.834.000 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm ba mươi tám triệu tám trăm ba mươi bốn ngàn đồng). Tương ứng 8,44% giá trị tạm ứng hợp đồng.

b) Thanh toán:

Căn cứ kế hoạch phân bổ vốn hàng năm, Bên A thanh toán từng lần cho Bên B (không quá 6 lần) theo theo Biên bản nghiệm thu thanh toán từng lần; Biên bản nghiệm thu sản phẩm theo quy định của cấp có thẩm quyền.

3.2. Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền Việt nam (VNĐ)

3.3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản qua tài khoản của từng thành viên liên danh tương ứng với giá trị hoàn thành mà từng thành viên tham gia thực hiện hợp đồng.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: 36 tháng kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày bảo lãnh thực hiện hợp đồng có hiệu lực và không quá 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

Hợp đồng hết hiệu lực khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng và các bên đã hoàn thành trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 14 bản, Bên A giữ 08 bản, Bên B giữ 06 bản và các bản có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH LÂM ĐỒNG
GIÁM ĐỐC



Huỳnh Ngọc Hải

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM

CHỦ TỊCH



Đào Đức Hưởng

CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

CHỦ TỊCH



Ngô Sỹ Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG BẮC

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Muôn

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng dịch vụ số: 14/2022/HĐ-STNMT ngày 06/10/2022)

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong E-HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong E-HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. “Tài liệu Hợp đồng” nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); “Ngày” là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. “Dịch vụ phi tư vấn” bao gồm một hoặc một số hoạt động: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, lắp đặt, nghiệm thu chạy thử, tổ chức đào tạo, bảo trì, bảo dưỡng, vẽ bản đồ và hoạt động khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 8 Điều 4 Luật Đấu thầu; 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng và được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.11. “Địa điểm cung cấp dịch vụ” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; “Bên” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp
-----------------------------	---

2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4.E-ĐKCT; 2.5.E-ĐKC; 2.6.E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu; 2.7.E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác nêu tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được quy định tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công

	việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại E- ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.
9. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn phải được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
10. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Chương IV.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 10 E-ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT. 12.2. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .

15. Tạm ứng	15.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 15.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán.
16. Thanh toán	16.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. Đồng tiền thanh toán là: VND. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc Nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của dịch vụ phi tư vấn trong khuôn khổ Hợp đồng thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.
18. Phạt và Bồi thường thiệt hại	1. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường quy cho mỗi ngày chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ

	đến % tối đa như quy định tại E-ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC. 2. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với % chi phí cần thiết để khắc phục sai sót như quy định tại E-ĐKCT. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự. 3. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường quy cho mỗi ngày chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện như quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại E-ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC. 4. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với % chi phí cần thiết để khắc phục sai sót như quy định tại E-ĐKCT. 5. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.
19. Bất khả kháng	19.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly dokiểm dịch. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. 19.2. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 19.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị

	chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
20. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	20.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; Các nội dung khác quy định tại E-ĐKCT. 20.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
21. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 21.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 21.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 21.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định; 21.4. Các trường hợp khác quy định tại E-ĐKCT.
22. Chấm dứt hợp đồng	22.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; Các hành vi khác quy định tại E-ĐKCT. 22.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 22.1 E- ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực

	hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo điểm b Mục 22.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.
23. Phát hiện sai sót, khắc phục sai sót và Phạt thực hiện hợp đồng	23.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại E- ĐKCT. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại E- ĐKCT. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. 23.2. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 18 E-ĐKC.
24. Nhân sự	24.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.



ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng dịch vụ số: 14/2022/HĐ-STNMT ngày 06/10/2022)

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng.
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu là: Liên danh Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường miền Nam; Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Việt Nam; Công ty Cổ phần Tài nguyên và Môi trường Phương Bắc.
E-ĐKC 1.11	Địa điểm cung cấp dịch vụ là : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng; Địa chỉ: Tầng 03, Trung tâm Hành chính tỉnh Lâm Đồng, số 36 Trần Phú, phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
E-ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác). 2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. 3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. 4. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. 5. Điều kiện cụ thể của hợp đồng. 6. Điều kiện chung của hợp đồng. 7. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu. 8. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi HSMT 9. Các tài liệu khác kèm theo.
E-ĐKC 4	Chủ đầu tư Không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
E-ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Nơi nhận: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng; Địa chỉ: Lầu 3 - Số 36 Trần Phú, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng; Số điện thoại: 02633.824.144
E-ĐKC 6.1	Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 22 Chương VIII). Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng, tương ứng số tiền là 1.847.420.000 đồng (bằng chữ: Một tỷ, tám trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng). Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi nhà thầu hoàn thành tất cả các nội dung công việc của gói thầu và được các bên kiểm tra, nghiệm thu và giao nhận sản phẩm hoàn thành theo quy định.

E-ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 36 ngày
E-ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: Công ty TNHH Tư vấn Mỏ và Môi trường Nam Việt Đảm nhiệm công việc: Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, đăng ký cấp GCN quyền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân các xã thuộc huyện Bảo Lâm.
E-ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ
E-ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày Giải quyết tranh chấp: Nếu qua thương lượng, hai bên không giải quyết được thì thống nhất đưa lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để giải quyết. Quyết định của Tòa án nhân dân có giá trị bắt buộc cho cả hai bên, chi phí cho việc giải quyết tranh chấp do bên thu kiện chịu.
E-ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
E-ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: 92.371.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu đồng).
E-ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng: Không
E-ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: Được phép áp dụng điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
E-ĐKC 15.1	Tạm ứng: 30% giá trị hợp đồng Bảo lãnh tạm ứng: Bằng chứng thư bảo lãnh của Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Từng thành viên liên danh sẽ gửi cho chủ đầu tư chứng thư bảo lãnh tạm ứng, tương ứng với số tiền tạm ứng của từng thành viên liên danh.
E-ĐKC 16.1	Phương thức thanh toán: Căn cứ kế hoạch phân bổ vốn hàng năm, Bên A thanh toán từng lần cho Bên B (không quá 6 lần) theo theo Biên bản nghiệm thu thanh toán từng lần; Biên bản nghiệm thu sản phẩm theo quy định của cấp có thẩm quyền. - Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền Việt nam (VNĐ) - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản qua tài khoản của từng thành viên liên danh tương ứng với giá trị hoàn thành mà từng thành viên tham gia thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 16.3	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng

E-ĐKC 16.3	Giảm trừ thanh toán: Không áp dụng
E-ĐKC 18.1	Mức bồi thường thiệt hại là: 1%/tháng cho phần việc bị chậm tiến độ Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 12 % giá trị phần bị chậm tiến độ của hợp đồng
E-ĐKC 18.2	Tỷ lệ % dùng để tính tiền phạt thực hiện hợp đồng là : 100% chi phí khắc phục sai sót
E-ĐKC 20.1(c)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Căn cứ tình hình thực tế thi công, việc điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng sẽ được chủ đầu tư và nhà thầu xem xét, thực hiện theo quy định của pháp luật.
E-ĐKC 21.4	Các trường hợp khác: Căn cứ tình hình thực tế thi công, việc điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng sẽ được chủ đầu tư và nhà thầu xem xét, thực hiện theo quy định của pháp luật
E-ĐKC 22.1(d)	Các hành vi khác: Không áp dụng
E-ĐKC 23.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị tư vấn giám sát kiểm tra nghiệm thu tiến hành kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm nhà thầu thực hiện. Nếu có sai sót nhà thầu có trách nhiệm khắc phục sửa chữa trong thời hạn trách nhiệm đối với sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót : 20 ngày.
E-ĐKC 24.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự : 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỢP ĐỒNG

Gói thầu số 05: Xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc bản đồ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của 07 Ban Quản lý rừng phòng hộ (Nhóm 1) gồm Nam Huoai, Đạm B'ri, Hòa Bắc - Hòa Nam, Tân Thượng, Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Bảo Lộc, Vườn Quốc gia Cát Tiên, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Cát Tiên; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 2) tại các huyện Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên và thành phố Bảo Lộc; đo đạc bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai (Nhóm 3) tại huyện Di Linh, Bảo Lâm thuộc Đề án “Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”

(Kèm theo Hợp đồng số: 14/2022/HĐ-STNMT ngày 06 tháng 10 năm 2022)

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG MIỀN NAM (Thành viên đứng đầu liên danh)				58.860.000.000
I	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000; 1/10.000, đăng ký cấp GCN quyền sử dụng đất tổ chức.				15.936.668.732
I.1	Thành phố Bảo Lộc				102.778.968
1	Xã Lộc Châu				50.581.982
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	12.155.540	24.311.080
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	914.847	914.847
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	9,76	581.603	5.676.445
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	9,76	54.916	535.980
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	44,36	280.665	12.450.299
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	44,36	17.025	755.229
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	3	1.896.735	5.690.205
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,02	9.456.210	189.124
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	14	4.198	58.772
2	XÃ Đạm B'ri				52.196.986
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	12.371.695	24.743.390
	Đo đạc bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	82,78	286.538	23.719.616
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	82,78	17.375	1.438.303
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	1.945.740	1.945.740
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	9.653.712	289.611
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	14	4.309	60.326
I.2	Huyện Di Linh				2.395.240.123
1	Xã Bảo Thuận (PCKV 0,5)				318.785.961
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	2,35	618.319	1.453.050
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	2,35	58.229	136.838
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	985,87	298.287	294.072.205
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	985,87	18.070	17.814.671
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	2.043.750	4.087.500
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,04	10.048.716	401.949
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	181	4.529	819.749
2	Xã Đinh Lạc (PCKV 0,4)				17.612.923
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	20,28	606.080	12.291.302
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	20,28	57.125	1.158.495
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	1.994.745	3.989.490
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,01	9.851.214	98.512
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	17	4.419	75.123
3	Xã Đinh Trang Hòa (PCKV 0,3)				7.041.701
	Đo bản đồ địa chính			-	-

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	16,63	286.538	4.765.127
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	16,63	17.375	288.946
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	1.945.740	1.945.740
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,003	9.653.712	28.961
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	3	4.309	12.927
	Xã Đinh Trang Thượng (PCKV 0,5)			-	207.532.648
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	246,44	618.319	152.378.534
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	246,44	58.229	14.349.955
5	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	98,62	298.287	29.417.064
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	98,62	18.070	1.782.063
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	4	2.043.750	8.175.000
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,04	10.048.716	401.949
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	227	4.529	1.028.083
	Xã Gia Bắc (PCKV 0,5)			-	189.893.573
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	98,93	618.319	61.170.299
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	98,93	58.229	5.760.595
6	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	346,85	298.287	103.460.846
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	346,85	18.070	6.267.580
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	6	2.043.750	12.262.500
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	10.048.716	301.461
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	148	4.529	670.292
	Xã Gia Hiệp (PCKV 0,4)			-	13.662.016
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	14,46	606.080	8.763.917
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	14,46	57.125	826.028
7	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	1.994.745	3.989.490
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,003	9.851.214	29.554
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	12	4.419	53.028
	Xã Gung Ré (PCKV 0,3)			-	468.633.610
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	48,13	593.842	28.581.615
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	48,13	56.021	2.696.291
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1405,45	286.538	402.714.832
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1405,45	17.375	24.419.694
8	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	4	1.945.740	7.782.960
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,12	9.653.712	1.158.445
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	297	4.309	1.279.773
	Xã Hòa Bắc (PCKV 0,5)			-	182.022.579
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	180,06	618.319	111.334.519
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	180,06	58.229	10.484.714
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	173,78	298.287	51.836.315
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	173,78	18.070	3.140.205
9	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	2.043.750	4.087.500
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	10.048.716	301.461
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	185	4.529	837.865
	Xã Hòa Trung (PCKV 0,3)			-	68.105.341
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	0,24	593.842	142.522
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	0,24	56.021	13.445
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	206,73	286.538	59.236.001
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	206,73	17.375	3.591.934
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	1.945.740	3.891.480
	Xây dựng CSDL địa chính				

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,11	9.653.712	1.061.908
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	39	4.309	168.051
10	Xã Liên Đàm (PCKV 0,3)			-	239.848.897
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	0,23	593.842	136.584
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	0,23	56.021	12.885
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	764,66	286.538	219.104.147
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	764,66	17.375	13.285.968
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	3	1.945.740	5.837.220
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,09	9.653.712	868.834
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	140	4.309	603.260
11	Xã Sơn Điền (PCKV 0,5)			-	532.288.896
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	245,37	618.319	151.716.933
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	245,37	58.229	14.287.650
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1109,68	298.287	331.003.118
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1109,68	18.070	20.051.918
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	6	2.043.750	12.262.500
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,11	10.048.716	1.105.359
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	411	4.529	1.861.419
12	Xã Tam Bó (PCKV 0,4)			-	149.811.978
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	116,95	606.080	70.881.056
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	116,95	57.125	6.680.769
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	204,98	292.413	59.938.817
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	204,98	17.723	3.632.861
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	4	1.994.745	7.978.980
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,01	9.851.214	98.512
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	136	4.419	600.984
1.3	Huyện Bảo Lâm			-	6.860.410.899
1	Xã B'La (PCKV 0,5)			-	254.886.349
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	132,1	618.319	81.679.940
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	132,1	58.229	7.692.051
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	472,88	298.287	141.053.957
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	472,88	18.070	8.544.942
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	7	2.043.750	14.306.250
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,07	10.048.716	703.410
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	200	4.529	905.800
2	Xã Lộc Bắc (PCKV 0,5)			-	1.740.472.274
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	968	618.319	598.532.792
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	968	58.229	56.365.672
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	3288,9	298.287	981.036.114
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	3288,9	18.070	59.430.423
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	18	2.043.750	36.787.500
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,16	10.048.716	1.607.795
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	1482	4.529	6.711.978
3	Xã Lộc Bảo (PCKV 0,5)			-	2.640.494.673
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	2055,95	618.319	1.271.232.948
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	2055,95	58.229	119.715.913
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	3795,9	298.287	1.132.267.623
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	3795,9	18.070	68.591.913
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	17	2.043.750	34.743.750
	Xây dựng CSDL địa chính				

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
4	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,24	10.048.716	2.411.692
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	2546	4.529	11.530.834
	Xã Lộc Lâm (PCKV 0,5)			-	84.704.164
	Đo bản đồ địa chính			-	-
5	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	253,52	298.287	75.621.720
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	253,52	18.070	4.581.106
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	2.043.750	4.087.500
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,02	10.048.716	200.974
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	47	4.529	212.863
	Xã Lộc Nam (PCKV 0,5)			-	112.858.053
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	111,31	618.319	68.825.088
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	111,31	58.229	6.481.470
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	109,54	298.287	32.674.358
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	109,54	18.070	1.979.388
6	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	10.048.716	301.461
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	122	4.529	552.538
	Xã Lộc Ngãi (PCKV 0,4)			-	349.073.139
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	334,95	606.080	203.006.496
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	334,95	57.125	19.134.019
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	343,87	292.413	100.552.058
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	343,87	17.723	6.094.408
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	9	1.994.745	17.952.705
	Xây dựng CSDL địa chính				
7	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,07	9.851.214	689.585
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	372	4.419	1.643.868
	Xã Lộc Phú (PCKV 0,5)			-	658.325.807
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	478,44	618.319	295.828.542
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	478,44	58.229	27.859.083
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	942,31	298.287	281.078.823
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	942,31	18.070	17.027.542
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	16	2.043.750	32.700.000
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,11	10.048.716	1.105.359
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	602	4.529	2.726.458
8	Xã Lộc Quang (PCKV 0,4)			-	5.387.514
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	4,43	292.413	1.295.390
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	4,43	17.723	78.513
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	1.994.745	3.989.490
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,002	9.851.214	19.702
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	1	4.419	4.419
	Xã Lộc Tân (PCKV 0,4)			-	671.545.832
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	218,97	606.080	132.713.338
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	218,97	57.125	12.508.661
9	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1589,97	292.413	464.927.898
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1589,97	17.723	28.179.038
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	15	1.994.745	29.921.175
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,13	9.851.214	1.280.658
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	456	4.419	2.015.064
	Xã Lộc Thành (PCKV 0,5)			-	133.021.474
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	959.910	959.910
	Đo bản đồ địa chính			-	-
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	28,02	618.319	17.325.298

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	28,02	58.229	1.631.577
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	335,74	298.287	100.146.877
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	335,74	18.070	6.066.822
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	3	2.043.750	6.131.250
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,04	10.048.716	401.949
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	79	4.529	357.791
11	TT. Lộc Thắng (PCKV 0,3)			-	209.641.621
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	929.868	929.868
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	236,87	593.842	140.663.355
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	236,87	56.021	13.269.694
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	111,52	286.538	31.954.718
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	111,52	17.375	1.937.660
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	10	1.945.740	19.457.400
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,04	9.653.712	386.148
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	242	4.309	1.042.778
I.4	Huyện Đa Huoai			-	2.207.130.916
1	TT. Đa M'ri (PCKV 0,3)			-	9.834.786
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	13,03	286.538	3.733.590
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	13,03	17.375	226.396
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	3	1.945.740	5.837.220
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,003	9.653.712	28.961
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	2	4.309	8.618
2	Xã Đa M'ri (PCKV 0,4)			-	200.270.354
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	6,06	606.080	3.672.845
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	6,06	57.125	346.178
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	603,33	292.413	176.421.535
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	603,33	17.723	10.692.818
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	4	1.994.745	7.978.980
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,07	9.851.214	689.585
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	106	4.419	468.414
3	Xã Đa Oai (PCKV 0,5)			-	136.267.880
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	12.804.007	25.608.014
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	84,94	618.319	52.520.016
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	84,94	58.229	4.945.971
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	157,22	298.287	46.896.682
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	157,22	18.070	2.840.965
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,1	10.048.716	1.004.872
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	90	4.529	407.610
4	Xã Đa Ploa (PCKV 0,5)			-	43.138.579
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	116,39	298.287	34.717.624
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	116,39	18.070	2.103.167
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	3	2.043.750	6.131.250
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,01	10.048.716	100.487
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	19	4.529	86.051
5	Xã Đa Tồn (PCKV 0,5)			-	795.742.563
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	612,66	618.319	378.819.319
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	612,66	58.229	35.674.579
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1144,97	298.287	341.529.666
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1144,97	18.070	20.689.608

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	6	2.043.750	12.262.500
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,38	10.048.716	3.818.512
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	651	4.529	2.948.379
	Xã Đoàn Kết (PCKV 0,4)			-	8.255.818
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	944.889	944.889
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	1,24	606.080	751.539
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	1,24	57.125	70.835
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	14,32	292.413	4.187.354
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	14,32	17.723	253.793
7	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	1.994.745	1.994.745
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,004	9.851.214	39.405
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	3	4.419	13.257
	Xã Hà Lâm (PCKV 0,4)			-	357.281.332
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	12.587.851	25.175.702
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	944.889	944.889
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	113,91	606.080	69.038.573
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	113,91	57.125	6.507.109
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	782,31	292.413	228.757.614
8	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	782,31	17.723	13.864.880
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	5	1.994.745	9.973.725
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,21	9.851.214	2.068.755
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	215	4.419	950.085
	TT. Ma Đa Guoi (PCKV 0,3)			-	29.460.191
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	5,68	593.842	3.373.023
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	5,68	56.021	318.199
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	58,03	286.538	16.627.800
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	58,03	17.375	1.008.271
9	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	4	1.945.740	7.782.960
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	9.653.712	289.611
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	14	4.309	60.326
	Xã Phước Lộc (PCKV 0,4)			-	626.879.414
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	491,96	606.080	298.167.117
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	491,96	57.125	28.103.215
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	898,6	292.413	262.762.322
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	898,6	17.723	15.925.888
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	9	1.994.745	17.952.705
1.5	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,17	9.851.214	1.674.706
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	519	4.419	2.293.461
	Huyện Đa Tềh			-	3.652.441.735
	Xã An Nhơn (PCKV 0,7)			-	897.241.400
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	13.236.318	26.472.636
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	662,78	642.796	426.032.333
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	662,78	60.438	40.057.098
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1160,64	310.035	359.839.022
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	1160,64	18.766	21.780.570
2	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	9	2.141.761	19.275.849
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,26	10.443.720	2.715.367
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	225	4.749	1.068.525
	xã Đa Kho (PCKV 0,5)			-	131.487.684
	Đo lưới địa chính	Điểm	4	12.804.007	51.216.028
	Đo bản đồ địa chính			-	

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	78,21	618.319	48.358.729
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	78,21	58.229	4.554.090
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	52,11	298.287	15.543.736
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	52,11	18.070	941.628
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	5	2.043.750	10.218.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	10.048.716	301.461
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	78	4.529	353.262
3	Xã Đa Lay (PCKV 0,7)			-	177.025.719
	Đo lưới địa chính	Điểm	4	13.236.318	52.945.272
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	145,89	642.796	93.777.508
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	145,89	60.438	8.817.300
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	48,13	310.035	14.921.985
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	48,13	18.766	903.208
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	2.141.761	4.283.522
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,07	10.443.720	731.060
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	136	4.749	645.864
4	Xã Đa Pal (PCKV 0,7)			-	61.393.290
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	989.953	989.953
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	31,1	642.796	19.990.956
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	31,1	60.438	1.879.622
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	89,88	310.035	27.865.946
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	89,88	18.766	1.686.688
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	4	2.141.761	8.567.044
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,02	10.443.720	208.874
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	43	4.749	204.207
5	Xã Mỹ Đức (PCKV 0,7)			-	851.729.840
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	13.236.318	26.472.636
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	189,84	642.796	122.028.393
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	189,84	60.438	11.473.550
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	2056,79	310.035	637.676.888
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	2056,79	18.766	38.597.721
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	5	2.141.761	10.708.805
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,22	10.443.720	2.297.618
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	521	4.749	2.474.229
6	Xã Quảng Trị (PCKV 0,7)			-	285.008.370
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	160,9	642.796	103.425.876
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	160,9	60.438	9.724.474
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	496,67	310.035	153.985.083
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	496,67	18.766	9.320.509
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	3	2.141.761	6.425.283
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,1	10.443.720	1.044.372
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	228	4.749	1.082.772
7	Xã Quốc Oai (PCKV 0,7)			-	762.119.162
	Đo lưới địa chính	Điểm	6	13.236.318	79.417.908
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	485,48	642.796	312.064.602
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	485,48	60.438	29.341.440
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	965,41	310.035	299.310.889
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	965,41	18.766	18.116.884
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	9	2.141.761	19.275.849
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,17	10.443.720	1.775.432
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	593	4.749	2.816.157

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
8	Xã Triệu Hải (PCKV 0,5)			-	486.436.270
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	12.804.007	25.608.014
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	959.910	959.910
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	320,61	618.319	198.239.255
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	320,61	58.229	18.668.800
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	713,27	298.287	212.759.168
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	713,27	18.070	12.888.789
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	6	2.043.750	12.262.500
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,32	10.048.716	3.215.589
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	405	4.529	1.834.245
					718.666.092
					107.952.157
1.6	Xã Gia Viễn (PCKV 0,5)			-	107.952.157
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	12.804.007	25.608.014
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	101,35	618.319	62.666.631
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	101,35	58.229	5.901.509
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	34,08	298.287	10.165.621
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	34,08	18.070	615.826
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,05	10.048.716	502.436
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	99	4.529	448.371
					54.840.331
2	Xã Mỹ Lâm (PCKV 0,5)			-	54.840.331
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	75,72	618.319	46.819.115
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	75,72	58.229	4.409.100
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	2,31	298.287	689.043
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	2,31	18.070	41.742
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,05	10.048.716	502.436
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	74	4.529	335.146
					56.321.277
3	Xã Nam Ninh (PCKV 0,5)			-	56.321.277
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	959.910	959.910
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	77,31	618.319	47.802.242
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	77,31	58.229	4.501.684
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	0,86	298.287	256.527
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	0,86	18.070	15.540
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,04	10.048.716	401.949
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	75	4.529	339.675
					73.452.860
4	TT. Phước Cát (PCKV 0,5)			-	73.452.860
	Đo lưới địa chính	Điểm	1	12.804.007	12.804.007
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	959.910	959.910
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	83,92	618.319	51.889.330
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	83,92	58.229	4.886.578
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,05	10.048.716	502.436
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	81	4.529	366.849
					63.581.140
5	Xã Phước Cát 2 (PCKV 0,5)			-	63.581.140
	Đo lưới địa chính	Điểm	3	13.236.318	39.708.954
	Đo tiếp điểm hạng cao	Điểm	1	989.953	989.953
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	18,85	642.796	12.116.705
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	18,85	60.438	1.139.256
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	22,35	310.035	6.929.282

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	22,35	18.766	419.420
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.141.761	2.141.761
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,003	10.443.720	31.331
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thửa	22	4.749	104.478
6	Xã Quảng Ngãi (PCKV 0,5)			-	34.335.231
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	12.804.007	25.608.014
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	9,67	618.319	5.979.145
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	9,67	58.229	563.074
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,01	10.048.716	100.487
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thửa	9	4.529	40.761
7	Xã Tiên Hoàng (PCKV 0,7)			-	127.351.875
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	13.236.318	26.472.636
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	138,83	642.796	89.239.369
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	138,83	60.438	8.390.608
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	0,48	310.035	148.817
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	0,48	18.766	9.008
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.141.761	2.141.761
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	10.443.720	313.312
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thửa	134	4.749	636.366
8	TT. Cát Tiên (PCKV 0,4)			-	86.050.851
	Đo lưới địa chính	Điểm	2	12.587.851	25.175.702
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	84,64	606.080	51.298.611
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	84,64	57.125	4.835.060
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	2	1.994.745	3.989.490
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,04	9.851.214	394.049
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thửa	81	4.419	357.939
9	Xã Tư Nghĩa (PCKV 0,5)			-	54.721.355
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	76,47	618.319	47.282.854
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	76,47	58.229	4.452.772
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	0,33	298.287	98.435
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	0,33	18.070	5.963
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,05	10.048.716	502.436
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thửa	74	4.529	335.146
10	Xã Đồng Nai Thượng (PCKV 0,4)			-	15.147.267
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	42,02	292.413	12.287.194
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Ha	42,02	17.723	744.720
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	1.994.745	1.994.745
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,01	9.851.214	98.512
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thửa	5	4.419	22.095
11	Xã Đức Phổ (PCKV 0,5)			-	44.911.747
	Đo bản đồ địa chính			-	
	- Ngoại nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	62,07	618.319	38.379.060
	- Nội nghiệp tỷ lệ 1/5.000	Ha	62,07	58.229	3.614.274
	Cấp giấy chứng nhận cho tổ chức	Hồ sơ	1	2.043.750	2.043.750
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,06	10.048.716	602.923
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thửa	60	4.529	271.740
II	Đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000, đăng ký cấp GCN quyền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân			-	37.573.212.480

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
II.1	Huyện Di Linh			-	23.037.160.364
1	Xã Đinh Trang Hòa (PCKV 0,3)			-	4.126.642.024
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	855,82	1.180.800	1.010.552.256
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	855,82	303.652	259.871.455
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	3503	809.536	2.835.804.608
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,16	9.653.712	1.544.594
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	4379	4.309	18.869.111
2	Xã Gung Ré (PCKV 0,3)			-	271.729.104
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	54,56	1.180.800	64.424.448
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	54,56	303.652	16.567.253
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	234	809.536	189.431.424
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,0045	9.653.712	43.442
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	293	4.309	1.262.537
3	Xã Liên Đàm (PCKV 0,3)			-	1.271.576.252
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	254,18	1.180.800	300.135.744
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	254,18	303.652	77.182.265
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	1097	809.536	888.060.992
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	9.653.712	289.611
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	1371	4.309	5.907.639
4	Xã Sơn Diên (PCKV 0,3)			-	3.560.102.205
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	736,68	1.180.800	869.871.744
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	736,68	303.652	223.694.355
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	3026	809.536	2.449.655.936
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,06	9.653.712	579.223
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	3783	4.309	16.300.947
5	Xã Gia Hiệp (PCKV 0,4)			-	2.946.083.768
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	594,2	1.204.863	715.929.595
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	594,2	309.855	184.115.841
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	2457	826.734	2.031.285.438
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,12	9.851.214	1.182.146
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	3071	4.419	13.570.749
6	Xã Tam Bô (PCKV 0,4)			-	4.446.999.237
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	890,62	1.204.863	1.073.075.085
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	890,62	309.855	275.963.060
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	3722	826.734	3.077.103.948
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,03	9.851.214	295.536
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	4653	4.419	20.561.607
7	Xã Đinh Lạc (PCKV 0,4)			-	466.001.396
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	94,83	1.204.863	114.257.158
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	94,83	309.855	29.383.550
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	387	826.734	319.946.058
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,028	9.851.214	275.834
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	484	4.419	2.138.796
8	Xã Bảo Thuận (PCKV 0,4)			-	1.368.369.067
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	282,43	1.204.863	340.289.457
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	282,43	309.855	87.512.348

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	1130	826.734	934.209.420
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,012	9.851.214	118.215
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	1412	4.419	6.239.628
9	Xã Hòa Nam (PCKV 0,4)			-	652.466.774
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	125,07	1.204.863	150.692.215
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	125,07	309.855	38.753.565
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	556	826.734	459.664.104
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,029	9.851.214	285.685
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	695	4.419	3.071.205
10	Xã Tân Lâm (PCKV 0,4)			-	270.606.790
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	48,93	1.204.863	58.953.947
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	48,93	309.855	15.161.205
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	236	826.734	195.109.224
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,008	9.851.214	78.810
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	295	4.419	1.303.605
11	Xã Đình Trang Thượng (PCKV 0,5)			-	91.628.687
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	18,6	1.228.925	22.858.005
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	18,6	316.056	5.878.642
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	74	843.929	62.450.746
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,002	10.048.716	20.097
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	93	4.529	421.197
12	Xã Gia Bắc (PCKV 0,5)			-	2.043.394.074
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	399,68	1.228.925	491.176.744
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	399,68	316.056	126.321.262
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	1678	843.929	1.416.112.862
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,028	10.048.716	281.364
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	2098	4.529	9.501.842
13	Xã Hòa Bắc (PCKV 0,5)			-	1.521.560.986
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	294	1.228.925	361.303.950
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	294	316.056	92.920.464
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	1256	843.929	1.059.974.824
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,025	10.048.716	251.218
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	1570	4.529	7.110.530
II.2	Huyện Bảo Lâm			-	14.536.052.116
1	Xã Lộc Bắc (PCKV 0,5)			-	9.680.638.624
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	1888,17	1.228.925	2.320.419.317
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	1888,17	316.056	596.767.458
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	7960	843.929	6.717.674.840
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,071	10.048.716	713.459
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thừa	Thừa	9950	4.529	45.063.550
2	Xã Lộc Bảo (PCKV 0,5)			-	4.770.097.796
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	920,62	1.228.925	1.131.372.934
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	920,62	316.056	290.967.475
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	3940	843.929	3.325.080.260
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,037	10.048.716	371.802

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	4925	4.529	22.305.325
	Xã Lộc Tân (PCKV 0,4)			-	84.412.222
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	16,16	1.204.863	19.470.586
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	16,16	309.855	5.007.257
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	72	826.734	59.524.848
4	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,0012	9.851.214	11.821
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	90	4.419	397.710
	Xã Lộc Thành (PCKV 0,5)			-	903.475
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Ngoại nghiệp	Ha	0,02	1.228.925	24.579
	Đo vẽ bản đồ địa chính Tỷ lệ 1/2.000 - Nội nghiệp	Ha	0,02	316.056	6.321
	Cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình cá nhân (trao trả về cho địa phương)	HS	1	843.929	843.929
	Xây dựng CSDL địa chính				
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị xã	Xã	0,0024	10.048.716	24.117
	- Hạng mục công việc tính theo đơn vị thửa	Thửa	1	4.529	4.529
	Cộng (I+II)				53.509.881.212
	Thuế VAT (10%)				5.350.988.121
	Tổng cộng (làm tròn)				58.860.000.000
	CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM (Thành viên thứ 2)				25.720.000.000
I	Ban QLRPH Nam Huoi (PCKV 0,3)			-	3.938.025.712
1	Công tác chuẩn bị	Xã	11	2.231.346	24.544.806
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng	Km	93,33	8.060.740	752.308.864
3	Cắm mốc ranh giới	Mốc	182	8.060.035	1.466.926.370
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất (Cấp xã)	Km	93,33	624.665	58.299.984
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới (Cấp xã)	Xã	11	10.746.308	118.209.388
6	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Ngoại nghiệp	Ia	1816,76	593.842	1.078.868.392
7	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Nội nghiệp	Ha	1816,76	56.021	101.776.712
8	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Biên tập tỷ lệ 1/10.00 Nội nghiệp	Ha	15680,18	17.375	272.443.128
9	Cấp giấy chứng nhận	HS	11	1.945.740	21.403.140
10	Xây dựng CSDL địa chính Hạng mục công việc theo đơn vị xã	Xã	2,65	9.653.712	25.582.337
11	Xây dựng CSDL địa chính Hạng mục công việc theo đơn vị thửa	Thửa	4099	4.309	17.662.591
II	Ban QLRPH Đam B'ri (PCKV 0,4)			-	11.306.617.477
1	Công tác chuẩn bị	Xã	10	2.277.758	22.777.580
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng	Km	593,64	8.212.796	4.875.444.217
3	Cắm mốc ranh giới	Mốc	463	8.171.308	3.783.315.604
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất (Cấp xã)	Km	593,64	634.868	376.883.040
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới (Cấp xã)	Xã	10	10.996.415	109.964.150
6	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Ngoại nghiệp	Ha	2900,27	606.080	1.757.795.642
7	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Nội nghiệp	Ha	2900,27	57.125	165.677.924
8	Đo đạc lập bản đồ địa chính- Biên tập tỷ lệ 1/10.000 Nội nghiệp	Ha	9298,62	17.723	164.799.442
9	Cấp giấy chứng nhận	HS	10	1.994.745	19.947.450
10	Xây dựng CSDL địa chính Hạng mục công việc theo đơn vị xã	Xã	1,15	9.851.214	11.328.896
11	Xây dựng CSDL địa chính Hạng mục công việc theo đơn vị thửa	Thửa	4228	4.419	18.683.532
III	Ban QLRPH Hòa Bắc - Hòa Nam (PCKV 0,4)			-	4.491.722.013
1	Công tác chuẩn bị	Xã	5	2.277.758	11.388.790
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng	Km	176,62	8.212.796	1.450.544.030

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	Cắm mốc ranh giới	Mốc	271	8.171.308	2.214.424.468
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất (Cấp xã)	Km	176,62	634.868	112.130.386
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới (Cấp xã)	Xã	5	10.996.415	54.982.075
6	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Ngoại nghiệp	Ha	719,03	606.080	435.789.702
7	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Nội nghiệp	Ha	719,03	57.125	41.074.589
8	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Biên tập tỷ lệ 1/10.000 Nội nghiệp	Ha	8055,25	17.723	142.763.196
9	Cấp giấy chứng nhận	HS	5	1.994.745	9.973.725
10	Xây dựng CSDL địa chính Hạng mục công việc theo đơn vị xã	Xã	0,91	9.851.214	8.964.605
11	Xây dựng CSDL địa chính Hạng mục công việc theo đơn vị thửa	Thửa	2192	4.419	9.686.448
IV	Vườn QG Cát Tiên (PCKV 0,6)			-	2.397.231.722
1	Công tác chuẩn bị	Xã	7	2.370.580	16.594.060
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng	Km	69	8.516.908	587.666.652
3	Cắm mốc ranh giới	Mốc	128	8.393.854	1.074.413.312
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất (Cấp xã)	Km	69	655.275	45.213.975
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới (Cấp xã)	Xã	7	11.496.628	80.476.396
6	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Ngoại nghiệp	Ha	41,53	630.557	26.187.032
7	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Nội nghiệp	Ha	41,53	59.334	2.464.141
8	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Biên tập tỷ lệ 1/10.000 - Nội nghiệp	Ha	27282,98	18.419	502.525.209
9	Cấp giấy chứng nhận	HS	7	2.092.755	14.649.285
10	Xây dựng CSDL địa chính - Hạng mục công việc theo đơn vị xã	Xã	2,35	10.246.217	24.078.610
11	Xây dựng CSDL địa chính - Hạng mục công việc theo đơn vị thửa	Thửa	4950	4.639	22.963.050
V	Ban CHQS huyện Cát Tiên (PCKV 0,6)			-	1.248.045.918
1	Công tác chuẩn bị	Xã	6	2.370.580	14.223.480
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng	Km	78,3	8.516.908	666.873.896
3	Cắm mốc ranh giới	Mốc	48	8.393.854	402.904.992
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất (Cấp xã)	Km	78,3	655.275	51.308.033
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới (Cấp xã)	Xã	6	11.496.628	68.979.768
6	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Ngoại nghiệp	Ha	7,72	630.557	4.867.900
7	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Nội nghiệp	Ha	7,72	59.334	458.058
8	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Biên tập tỷ lệ 1/10.000 Nội nghiệp	Ha	1225,38	18.419	22.570.274
9	Cấp giấy chứng nhận	HS	6	2.092.755	12.556.530
10	Xây dựng CSDL địa chính - Hạng mục công việc theo đơn vị xã	Xã	0,23	10.246.217	2.356.630
11	Xây dựng CSDL địa chính - Hạng mục công việc theo đơn vị thửa	Thửa	204	4.639	946.356
	Cộng (I+II+III+IV+V)			-	23.381.642.841
	Thuế VAT (10%)				2.338.164.284
	Tổng cộng (làm tròn)				25.720.000.000
C	CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG PHƯỜNG BẮC (Thành viên thứ 3)				7.791.000.000
I	Ban QLRPH Tân Thượng (PCKV 0,4)			-	5.061.589.892
1	Công tác chuẩn bị	Xã	4	2.277.758	9.111.032
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng	Km	190,86	8.212.796	1.567.494.245
3	Cắm mốc ranh giới	Mốc	216	8.171.308	1.765.002.528
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất (Cấp xã)	Km	190,86	634.868	121.170.906
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới (Cấp xã)	Xã	4	10.996.415	43.985.660

STT	Danh mục dịch vụ	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền *
6	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Ngoại nghiệp	Ha	2222,07	606.080	1.346.752.186
7	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Nội nghiệp	Ha	2222,07	57.125	126.935.749
8	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Biên tập tỷ lệ 1/10.000 Nội nghiệp	Ha	3104,25	17.723	55.016.623
9	Cấp giấy chứng nhận	HS	4	1.994.745	7.978.980
10	Xây dựng CSDL địa chính Hạng mục công việc theo đơn vị xã	Xã	0,63	9.851.214	6.206.265
11	Xây dựng CSDL địa chính Hạng mục công việc theo đơn vị thừa	Thừa	2701	4.419	11.935.719
II	Ban CHQS TP. Bảo Lộc (Hạt kiểm lâm Bảo Lộc) (PCKV 0,2)			-	2.021.147.760
1	Công tác chuẩn bị	Xã	2	2.184.935	4.369.870
2	Xác định đường ranh giới, vị trí cắm mốc ranh giới, các điểm đặc trưng	Km	44,75	7.908.684	353.913.609
3	Cắm mốc ranh giới	Mốc	154	7.948.762	1.224.109.348
4	Lập bản xác nhận đường ranh giới sử dụng đất (Cấp xã)	Km	44,75	614.461	27.497.130
5	Lập bản đồ ranh giới và hoàn thiện hồ sơ ranh giới (Cấp xã)	Xã	2	10.496.202	20.992.404
6	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Ngoại nghiệp	Ha	562,09	581.603	326.913.230
7	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Tỷ lệ 1/5.000 (đo mới) Nội nghiệp	Ha	562,09	54.916	30.867.734
8	Đo đạc lập bản đồ địa chính - Biên tập tỷ lệ 1/10.000 Nội nghiệp	Ha	1317,48	17.025	22.430.097
9	Cấp giấy chứng nhận	HS	2	1.896.735	3.793.470
10	Xây dựng CSDL địa chính - Hạng mục công việc theo đơn vị xã	Xã	0,35	9.456.210	3.309.674
11	Xây dựng CSDL địa chính - Hạng mục công việc theo đơn vị thừa	Thừa	703	4.198	2.951.194
	Cộng (I+II)				7.082.737.652
	Thuế VAT (10%)				708.273.765
	Tổng cộng (làm tròn)				7.791.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG				92.371.000.000

Bảng chữ: Chín mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi một triệu đồng